

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
ĐỘC LẬP - TỰ DO - HẠNH PHÚC

TỔNG CÔNG TY THƯƠNG MẠI XNK THANH LỄ - CTCP
THALEXIM

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Quý 03/2025

- 88 88 -

Nơi nhận:

Ngày nhận :



MỤC LỤC
BÁO CÁO QUYẾT TOÁN

SỐ TT	MẪU SỐ	TÊN MẪU BIỂU
1	B 01 - DN	- Bảng cân đối kế toán
2	B 02 - DN	- Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh
3	B 03 - DN	- Báo cáo lưu chuyển tiền tệ
4	B 09 - DN	- Bản thuyết minh báo cáo tài chính

P.KÊ TOÁN TRƯỞNG



Nguyễn Ngọc Trí Đăng

Ngày 30 tháng 10 năm 2025

TỔNG GIÁM ĐỐC



Phạm Thị Băng Trang

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Quý 3 năm 2025

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

Chỉ tiêu	Mã chỉ tiêu	Thuyết minh	Cuối quý	Đầu năm
TÀI SẢN				
A- TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		6.509.174.927.674	6.043.911.827.548
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	V.1	1.833.737.248.546	1.309.974.148.970
1. Tiền	111		780.282.248.546	646.915.148.970
2. Các khoản tương đương tiền	112		1.053.455.000.000	663.059.000.000
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120	V.2	50.386.000.000	3.298.400.000
1. Chứng khoán kinh doanh	121		-	-
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh	122		-	-
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		50.386.000.000	3.298.400.000
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130	V.3	1.762.452.644.282	1.916.513.887.891
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131		1.662.657.303.791	1.723.383.649.096
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		13.305.521.313	16.693.258.448
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		-	-
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134		-	-
5. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135		-	-
6. Phải thu ngắn hạn khác	136		92.338.519.556	182.285.680.725
7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137		(5.848.700.378)	(5.848.700.378)
8. Tài sản thiếu chờ xử lý	139		-	-
IV. Hàng tồn kho	140	V.4	2.819.906.403.455	2.728.881.341.813
1. Hàng tồn kho	141		2.819.906.403.455	2.728.881.341.813
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		-	-
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		42.692.631.391	85.244.048.874
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	V.5	7.407.040.631	12.028.981.475
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152	V.6	29.252.375.604	72.323.879.941
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	V.7	6.033.215.156	891.187.458
4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	154		-	-
5. Tài sản ngắn hạn khác	155	V.8	-	-
B. TÀI SẢN DÀI HẠN (200=210+220+240+250+260)	200		2.920.100.574.066	3.016.921.691.001
I. Các khoản phải thu dài hạn	210	V.9	41.042.179.445	54.229.508.185
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211		-	-
2. Trả trước cho người bán dài hạn	212		-	13.184.628.740
3. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	213		-	-
4. Phải thu nội bộ dài hạn	214		-	-
5. Phải thu về cho vay dài hạn	215		-	-
6. Phải thu dài hạn khác	216		41.042.179.445	41.044.879.445
7. Dự phòng các khoản phải thu dài hạn khó đòi	219		-	-
II. Tài sản cố định	220		1.503.525.331.965	1.569.612.230.872
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.10	1.178.189.831.137	1.241.177.212.878
- Nguyên giá	222		2.393.645.172.498	2.407.539.659.173
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(1.215.455.341.361)	(1.166.362.446.295)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224		-	-
- Nguyên giá	225		-	-
- Giá trị hao mòn lũy kế	226		-	-
3. Tài sản cố định vô hình	227	V.11	325.335.500.828	328.435.017.994
- Nguyên giá	228		437.789.221.334	435.729.203.153
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(112.453.720.506)	(107.294.185.159)

Chỉ tiêu	Mã chỉ tiêu	Thuyết minh	Cuối quý	Đầu năm
III. Bất động sản đầu tư	230	V.12	173.524.187.032	175.414.839.740
- Nguyên giá	231		226.352.419.154	226.352.419.154
- Giá trị hao mòn lũy kế	232		(52.828.232.122)	(50.937.579.414)
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240	V.13	634.410.363.981	613.897.374.229
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241		39.164.991.947	37.973.870.280
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		595.245.372.034	575.923.503.949
V. Đầu tư tài chính dài hạn	250	V.14	358.369.508.116	351.642.761.899
1. Đầu tư vào công ty con	251		-	-
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252		358.369.508.116	351.642.761.899
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		-	-
4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	254		-	-
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255		-	-
VI. Tài sản dài hạn khác	260	V.15	209.229.003.527	252.124.976.076
1. Chi phí trả trước dài hạn	261		209.229.003.527	252.124.976.076
2. Tài sản thuê thu nhập hoãn lại	262		-	-
3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263		-	-
4. Tài sản dài hạn khác	268		-	-
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		9.429.275.501.740	9.060.833.518.549
C. NỢ PHẢI TRẢ	300		6.531.401.926.109	6.216.927.011.090
I. Nợ ngắn hạn	310		6.238.207.687.668	5.900.145.989.189
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	V.16.1	1.034.054.820.690	1.013.548.099.677
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	V.17.1	5.834.211.076	1.171.488.759
3. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước	313	V.18	178.958.920.399	225.784.059.748
4. Phải trả người lao động	314	V.19	12.273.647.864	19.446.367.199
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	V.20.1	3.428.550.821	7.290.328.193
6. Phải trả nội bộ ngắn hạn	316		-	-
7. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	317		-	-
8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318	V.21.1	68.850.103	-
9. Phải trả ngắn hạn khác	319	V.23	36.581.896.608	315.997.277.110
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	V.22.1	4.528.802.075.127	3.878.595.438.512
11. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321		-	-
12. Quỹ khen thưởng phúc lợi	322	V.24	46.760.884.577	47.454.734.683
13. Quỹ bình ổn giá	323	V.25	391.443.830.403	390.858.195.308
14. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính Phủ	324		-	-
II. Nợ dài hạn	330		293.194.238.441	316.781.021.901
1. Phải trả dài hạn người bán	331	V.16.2	22.024.200.000	22.024.200.000
2. Người mua trả tiền trước dài hạn	332	V.17.2	-	-
3. Chi phí phải trả dài hạn	333	V.20.2	-	-
4. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	334		-	-
5. Phải trả nội bộ dài hạn	335		-	-
6. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336	V.21.2	222.390.562.103	231.504.745.859
7. Phải trả dài hạn khác	337	V.23	20.179.023.338	23.012.613.042
8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	V.22.2	28.600.453.000	40.239.463.000
9. Trái phiếu chuyển đổi	339		-	-
10. Cổ phiếu ưu đãi	340		-	-
11. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341		-	-
12. Dự phòng phải trả dài hạn	342		-	-
13. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	343		-	-
D-VỐN CHỦ SỞ HỮU	400	V.21	2.897.873.575.631	2.843.906.507.459
I. Vốn chủ sở hữu	410		2.897.873.575.631	2.843.906.507.459
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		2.366.000.000.000	2.366.000.000.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		2.366.000.000.000	2.366.000.000.000
- Cổ phiếu ưu đãi	411b		-	-

Chỉ tiêu	Mã chỉ tiêu	Thuyết minh	Cuối quý	Đầu năm
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		-	-
3. Quyền chọn sửa đổi trái phiếu	413		-	-
4. Vốn khác của chủ sở hữu	414		-	-
5. Cổ phiếu quỹ	415		(243.800.000)	(243.800.000)
6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416		(25.242.423.594)	(25.242.423.594)
7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417		-	-
8. Quỹ đầu tư phát triển	418		37.444.055.151	32.530.533.229
9. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	419		-	-
10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420		-	-
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		144.236.487.481	107.572.856.881
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		91.578.743.371	44.562.905.774
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		52.657.744.110	63.009.951.107
12. Nguồn vốn đầu tư XDCB	422		-	-
13. Lợi ích cổ đông không kiểm soát	429		375.679.256.593	363.289.340.943
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		-	-
1. Nguồn kinh phí	431		-	-
2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	432		-	-
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		9.429.275.501.740	9.060.833.518.549

Lập biểu



Nguyễn Ngọc Ngân

P.Kế toán trưởng



Nguyễn Ngọc Trí Đăng



Ngày 30 tháng 10 năm 2025

Tổng giám đốc

Phạm Thị Băng Trang



KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH
Quý 3 năm 2025

Chỉ tiêu	Mã chỉ tiêu	Thuyết minh	Quý này Năm nay	Quý này Năm trước	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này (Năm nay)	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này (Năm trước)
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.27	5.225.100.041.881	4.441.687.259.335	15.498.487.973.058	14.730.237.028.725
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		-	-	-	-
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01 - 02)	10		5.225.100.041.881	4.441.687.259.335	15.498.487.973.058	14.730.237.028.725
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.28	5.021.156.683.676	4.280.808.430.694	14.897.051.213.260	14.209.480.555.843
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11)	20		203.943.358.205	160.878.828.641	601.436.759.798	520.756.472.882
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.29	14.816.568.513	32.431.005.186	37.095.061.207	49.095.646.865
7. Chi phí tài chính	22	VI.30	64.726.621.419	60.002.637.336	209.413.064.445	186.381.287.572
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		59.136.184.416	55.189.479.134	168.262.556.275	148.919.849.619
8. Phần lãi hoặc lỗ trong công ty liên doanh, liên kết	24	VI.31	10.741.673.197	7.761.419.380	24.275.305.695	14.800.136.951
9. Chi phí bán hàng	25	VI.31	119.223.360.088	88.141.140.779	266.918.302.289	243.812.231.509
10. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	VI.31	23.662.012.484	26.010.234.116	113.505.498.320	75.146.197.562
11. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh (30=20+(21-22) - (25+26))	30		21.889.605.924	26.917.240.976	72.970.261.646	79.312.540.055
12. Thu nhập khác	31	VI.32	1.327.903.109	61.095.593.711	7.565.607.811	70.723.534.370
13. Chi phí khác	32	VI.33	1.259.695.297	56.938.266.616	5.969.821.622	60.000.319.593
14. Lợi nhuận khác (40=31-32)	40		68.207.812	4.157.327.095	1.595.786.189	10.723.214.777
15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)	50		21.957.813.736	31.074.568.071	74.566.047.835	90.035.754.832
16. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VI.34	2.835.711.672	3.184.299.088	9.518.388.076	9.314.371.373
17. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52	VI.35	-	-	-	-
18. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50-51-52)	60		19.122.102.064	27.890.268.983	65.047.659.759	80.721.383.459
19. Lợi nhuận sau thuế của công ty mẹ	61		14.770.348.990	24.753.163.759	52.657.744.110	71.004.561.235
20. Lợi nhuận sau thuế của cổ đông không kiểm soát	62		4.351.753.074	3.137.105.224	12.389.915.649	9.716.822.224

Lập biểu

Nguyễn Ngọc Ngân

P.Kế toán trưởng

Nguyễn Ngọc Trí Đăng

Ngày 30 tháng 10 năm 2025
TỔNG GIÁM ĐỐC
TỔNG CÔNG TY
THƯƠNG MẠI
XUẤT NHẬP KHẨU
THANH LÊ
CTCP
TP. THỦ DẦU MỘT - T. BÌNH DƯƠNG
Phạm Thị Bằng Trang

3700146458-C
TỔNG THƯ
JATT N
THA
C
ĐẦU M

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(Theo phương pháp trực tiếp) (*)

Quý 3 năm 2025

Chỉ tiêu	Mã chỉ tiêu	Thuyết minh	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này (Năm nay)	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này (Năm trước)
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	01		20.187.736.034.911	19.647.488.989.490
2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ	02		(17.322.513.859.441)	(16.745.914.947.237)
3. Tiền chi trả cho người lao động	03		(134.355.924.801)	(130.226.985.661)
4. Tiền lãi vay đã trả	04		(173.438.233.093)	(157.659.119.675)
5. Tiền chi nộp thuế thu nhập doanh nghiệp	05		(10.235.390.210)	(34.795.534.445)
6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06		1.488.003.808.739	3.220.565.034.024
7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	07		(4.182.240.923.652)	(5.677.342.479.869)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		(147.044.487.547)	122.114.956.627
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		(129.725.035.824)	(59.359.271.999)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22		103.088.155.732	61.022.353.330
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		(64.190.000.000)	(2.000.000.000)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		-	75.218.401.932
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		-	-
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		-	-
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		60.145.930.102	32.740.509.668
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		(30.680.949.990)	107.621.992.931
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31		81.500.000.000	-
2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32		-	-
3. Tiền thu từ đi vay	33		16.650.499.566.537	15.216.441.503.654
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34		(16.007.679.376.614)	(15.526.033.893.212)
5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35		-	-
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		(22.831.652.810)	(22.522.009.947)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		701.488.537.113	(332.114.399.505)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20+30+40)	50		523.763.099.576	(102.377.449.947)
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		1.309.974.148.970	1.446.850.161.071

Chỉ tiêu	Mã chỉ tiêu	Thuyết minh	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này (Năm nay)	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này (Năm trước)
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		-	-
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50+60+61)	70		1.833.737.248.546	1.344.472.711.124

Lập biểu



Nguyễn Huyền Phương

P.Kế toán trưởng



Nguyễn Ngọc Trí Đăng

Ngày 30 tháng 10 năm 2025
TỔNG GIÁM ĐỐC
THƯƠNG MẠI
XUẤT NHẬP KHẨU
THANH LÊ
CTCP
TP. THỦ ĐẦU MỘT BÌNH DƯƠNG
Phạm Thị Băng Trang

458
G TY
MẠI
KH
LÊ
BÌNH

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Quý 03/2025

I. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp:

1. Hình thức sở hữu vốn: Công ty cổ phần

2. Ngành nghề kinh doanh và hoạt động chính:

Xuất nhập khẩu xăng dầu; mua bán nguyên liệu, nhiên liệu xăng dầu; Gia công chế biến xăng dầu; Kinh doanh bất động sản, cho thuê văn phòng làm việc, hội trường, phòng họp, tổ chức các cuộc hội nghị, hội thảo, cho thuê kho bãi, nhà xưởng; Kinh doanh, tổ chức các loại hình vui chơi giải trí; Mua bán vật liệu xây dựng, đá, cát, sỏi; Đầu tư, xây dựng và kinh doanh cơ sở hạ tầng kỹ thuật khu công nghiệp, khu dân cư và khu đô thị, nhà ở công nhân...

3. Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường: 12 tháng

4. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong năm tài chính có ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính.

5. Cấu trúc doanh nghiệp:

Tại ngày 30/09/2025, Tổng công ty TM XNK Thanh Lễ - CTCP có các đơn vị trực thuộc và công ty con như sau:

Tên đơn vị	Địa chỉ
1. Các đơn vị trực thuộc	
Chi nhánh Tổng công ty TM XNK Thanh Lễ tại TP HCM	102 Nguyễn Du, P Sài Gòn, TP HCM
Chi nhánh Tổng công ty tại Tỉnh An Giang	Số 493/43, Trần Hưng Đạo, P.Bình Đức, Tỉnh An Giang.
Chi nhánh Tổng công ty tại Tỉnh Thừa Thiên Huế	Thôn 1B, Phường Phú Bài, Thành phố Huế.
Chi nhánh Tổng công ty tại tỉnh Đắk Lắk	Số 463 Nguyễn Văn Cừ, P. Tân Lập, Tỉnh Đắk Lắk
Chi nhánh Tổng công ty tại tỉnh Bình Phước	Quốc lộ 14, Xã Nha Bích, Tỉnh Đồng Nai
Chi nhánh Tổng Công ty tại TP Hải Phòng	Đầm Mắm, khu Hạ Đoạn 2, P.Đông Hải, Tp Hải Phòng
Hệ thống cửa hàng bán lẻ xăng dầu (22 cửa hàng)	Tp Hồ Chí Minh và tỉnh Đồng Nai
Công viên Nước Thanh Lễ	P Thủ Dầu Một, TP HCM.
Trung tâm Hội nghị Nhà hàng Khách sạn Gold Star	P Thủ Dầu Một, TP HCM
Tổng kho Xăng dầu Chánh Mỹ	P Thủ Dầu Một, TP HCM
Tổng kho Xăng dầu VK 102 – Thanh Lễ	Ấp 6, X.Nhà Bè, TP.HCM.
Ban Quản lý KCN Sóng Thần I – Bình Đường	P Dĩ An, TP Hồ Chí Minh.

Nhà máy sản xuất Bê tông	P Thuận An, TP HCM
Kho xăng dầu Bình Thắng	P Dĩ An, TP HCM
Trung tâm Tổ chức Hội nghị và Sự kiện Thanh Lễ	Phú Giáo, TP HCM

2. Các công ty con và công ty liên kết

Công ty Cổ phần Sản xuất Kinh doanh Thanh Lễ	Phường Thủ Dầu Một, TP HCM
Công ty TNHH Xăng dầu Bình Dương	Phường Thủ Dầu Một, TP HCM
Công ty TNHH Vận tải Thủy Bộ Bình Dương	Phường Thủ Dầu Một, TP HCM
Công ty TNHH MTV Công trình Đô Thị Bình Dương	Phường Thủ Dầu Một, TP HCM
Công ty TNHH Đăng Kiểm Xe Cơ Giới 61-05D	TP Hồ Chí Minh
Công ty TNHH An Sơn Bình Dương Logistic	TP Hồ Chí Minh
Công ty Cổ phần Nông Lâm nghiệp Bình Dương	TP Hồ Chí Minh
Công ty Cổ phần Vật liệu và Xây dựng Bình Dương	Phường Dĩ An, Tp Hồ Chí Minh

- Vốn điều lệ theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh là: 2.366.000.000.000 đồng (Hai ngàn ba trăm sáu mươi sáu tỷ đồng)

Danh sách các công ty con hợp nhất

ST T	Tên công ty	Hoạt động kinh doanh chính	Tỷ lệ lợi ích	Quyền biểu quyết
1	Công ty TNHH MTV Công trình Đô Thị Bình Dương	Hoạt động công ích và kinh doanh dịch vụ	100,00%	100,00%
2	Công ty TNHH Đăng Kiểm Xe Cơ Giới 61-05D	Kiểm tra và phân tích kỹ thuật; Bảo dưỡng, sửa chữa xe ô tô và xe có động cơ khác; bán buôn SP nhiên liệu...	100,00%	100,00%
3	Công ty TNHH Xăng dầu Bình Dương	Kinh doanh xăng dầu	80,00%	80,00%
4	Công ty TNHH An Sơn Bình Dương Logistics	Kho bãi, lưu giữ và vận chuyển hàng hóa	60%	60%
5	Công ty TNHH Vận tải Thủy Bộ Bình Dương	Kinh doanh xăng dầu, vận tải thủy bộ	57,97%	57,97%
6	Công ty CP Sản xuất Kinh doanh Thanh Lễ	Thương mại dịch vụ; cho thuê nhà xưởng	56,84%	56,84%

II. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán:

Năm tài chính của Tổng công ty bắt đầu từ ngày 01/01/2025 và kết thúc vào ngày 31/12/2025.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán: Đồng Việt Nam (VND)

II. Chế độ kế toán áp dụng:

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ trưởng Bộ Tài chính hướng dẫn chế độ kế toán doanh nghiệp

Báo cáo tài chính hợp nhất được lập và trình bày theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính hướng dẫn phương pháp lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất

IV. Tóm tắt các chính sách kế toán chủ yếu

Sau đây là các chính sách kế toán chủ yếu được Tổng công ty áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính hợp nhất:

- Báo cáo tài chính hợp nhất được hợp nhất từ các báo cáo tài chính của Công ty mẹ và các báo cáo tài chính của các công ty con được lập đến ngày 30/09/2025.
- Kết quả hoạt động kinh doanh của các công ty con được trình bày trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất. Tất cả các nghiệp vụ và số dư giữa các công ty con trong cùng Tổng công ty được loại bỏ khi hợp nhất báo cáo tài chính.
- Lợi ích của cổ đông thiểu số trong tài sản thuần của công ty con hợp nhất được xác định là một chỉ tiêu riêng biệt. Lợi ích của cổ đông thiểu số bao gồm giá trị các lợi ích của cổ đông thiểu số, được xác định trên cơ sở tỷ lệ của cổ đông thiểu số trong tổng giá trị hợp lý của tài sản tại ngày hợp nhất.

1. Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, các khoản tiền gửi không kỳ hạn, các khoản đầu tư ngắn hạn, có khả năng thanh khoản cao, dễ dàng chuyển đổi thành tiền và ít rủi ro liên quan đến việc biến động giá trị.

2. Các khoản phải thu và dự phòng nợ khó đòi

Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập cho những khoản phải thu đã quá hạn thanh toán từ một năm trở lên, hoặc các khoản phải thu mà người nợ khó có khả năng thanh toán do bị thanh lý, phá sản hay các khó khăn tương tự.

3. Hàng tồn kho

- Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá gốc. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Phương pháp tính giá trị hàng tồn kho : Bình quân gia quyền, có phân biệt theo nguồn từng hàng nhập khẩu và nội địa

Phương pháp hạch toán hàng tồn kho : Kế khai thường xuyên

4. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao Tài sản cố định (TSCĐ). Bất động sản (BDS) đầu tư

- Nguyên tắc ghi nhận TSCĐ và Bất động sản đầu tư : Theo nguyên giá

Trong bảng Cân đối kế toán, TSCĐ và Bất động sản đầu tư được phản ánh theo 3 chỉ tiêu: Nguyên giá, Hao mòn lũy kế và Giá trị còn lại.

- Khấu hao TSCĐ, BDS đầu tư

Tài sản cố định được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính phù hợp với hướng dẫn tại Thông tư 45/2013/TT-BTC ngày 09/05/2013 của Bộ Tài chính hướng dẫn chế độ quản lý và trích khấu hao tài sản cố định.

Số năm khấu hao của các nhóm TSCĐ như sau:

Tài sản cố định hữu hình

- Nhà cửa, Loại kiên cố	25 - 50
- Nhà xưởng, kho bãi, các vật kiến trúc khác	5 - 20
- Máy móc, thiết bị	5 - 10
- Phương tiện vận tải	6 - 15
- Thiết bị dụng cụ quản lý	3 - 8
- Tài sản cố định khác	3 - 8

Tài sản cố định vô hình và Bất động sản đầu tư

Được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình hoạt động, bất động sản đầu tư được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Bất động sản đầu tư được tính, trích khấu hao như TSCĐ khác của Công ty

Quyền sử dụng đất trích khấu hao theo thời gian sử dụng được ghi nhận trên giấy chứng nhận Quyền sử dụng đất

5. Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư tài chính, đầu tư chứng khoán, đầu tư ngắn hạn, dài hạn khác được ghi nhận theo giá gốc.

6. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận và phân bổ cho từng đối tượng chi phí sản xuất, kinh doanh, đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang (được vốn hoá).

Chi phí đi vay bao gồm các khoản lãi tiền vay, phân bổ các khoản chiết khấu, các khoản chi phí phụ phát sinh liên quan tới quá trình làm thủ tục vay

Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí khác

- Chi phí trả trước (ngắn hạn, dài hạn) bao gồm: tiền thuê, bảo hiểm, công cụ, dụng cụ, bao bì, chi phí sửa chữa...
- Chi phí trả trước là các khoản chi phí phục vụ sản xuất kinh doanh mà thời gian hữu dụng của nó kéo dài trong nhiều kỳ kế toán và được vốn hóa để phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh
- Phương pháp phân bổ: Đường thẳng, theo thời gian hữu dụng ước tính.

7. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả

- Các khoản chi phí phải trả, chi phí sửa chữa lớn, được ghi nhận dựa trên các ước tính hợp lý về số tiền phải trả cho các hàng hóa, dịch vụ đã sử dụng trong kỳ.

8. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

- Các tài sản đang trong quá trình xây dựng phục vụ mục đích sản xuất, cho thuê, quản trị hoặc cho bất kỳ mục đích nào khác được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm chi phí dịch vụ và chi phí lãi vay được phân bổ phù hợp với kết quả kinh doanh. Việc tính khấu hao của các tài sản này được áp dụng giống như với các tài sản khác, bắt đầu từ khi tài sản đó ở vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

9. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu

Doanh thu bán hàng

- Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu hàng hóa đã được chuyển sang người mua; công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hoặc kiểm soát hàng hóa; doanh thu được xác định tương đối chắc chắn; công ty đã thu hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng và xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng

Doanh thu cung cấp dịch vụ

- Doanh thu của giao dịch cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch được xác định tương đối chắc chắn; có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó; xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng Cân đối kế toán; xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ.
- Giao dịch về cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán của kỳ đó. Khi kết quả giao dịch không thể xác định được chắc chắn thì doanh thu được ghi nhận tương ứng với chi phí đã ghi nhận và có thể thu hồi.
- Doanh thu và chi phí liên quan tới cùng một giao dịch phải được ghi nhận đồng thời theo nguyên tắc phù hợp.

Doanh thu hoạt động tài chính

- Doanh thu hoạt động tài chính được ghi nhận khi có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó và doanh thu được xác định chắc chắn.

Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận Chi phí thuế Thu nhập doanh nghiệp

- Chi phí thuế TNDN hiện hành thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại và số thuế hoãn lại. được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế TNDN trong năm hiện hành.
- Thu nhập chịu thuế chênh lệch so với lợi nhuận kế toán do điều chỉnh các khoản chênh lệch tạm thời giữa thuế và kế toán cũng như điều chỉnh các khoản thu nhập và chi phí không phải chịu thuế hay không được khấu trừ.

V. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng cân đối kế toán:

	Cuối quý	Đầu năm
01. Tiền và các khoản tương đương tiền		
- Tiền	780.282.248.546	646.915.148.970
- Các khoản tương đương tiền	1.053.455.000.000	663.059.000.000
Cộng	1.833.737.248.546	1.309.974.148.970
02. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn		
- Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	50.386.000.000	3.298.400.000
Cộng	50.386.000.000	3.298.400.000
03. Các khoản phải thu ngắn hạn		
- Phải thu ngắn hạn của khách hàng	1.662.657.303.791	1.723.383.649.096
- Trả trước cho người bán ngắn hạn	13.305.521.313	16.693.258.448
- Phải thu về cho vay ngắn hạn	-	-
- Phải thu khác	92.338.519.556	182.285.680.725
- Dự phòng nợ phải thu ngắn hạn khó đòi	(5.848.700.378)	(5.848.700.378)
- Tài sản thiếu chờ xử lý	-	-
Cộng	1.762.452.644.282	1.916.513.887.891
04. Hàng tồn kho		
- Hàng mua đi đường	400.879.561.467	666.260.790.567
- Nguyên liệu, vật liệu	70.533.645.935	69.916.950.229
- Công cụ, dụng cụ	710.349.538	438.815.041
- Chi phí sản xuất dở dang	33.314.752.207	124.950.000
- Thành phẩm	506.049.142.630	504.480.708.740
- Hàng hóa	1.808.418.951.678	1.487.659.127.236
Cộng giá gốc hàng tồn kho	2.819.906.403.455	2.728.881.341.813
05. Chi phí trả trước ngắn hạn	7.407.040.631	12.028.981.475
06. Thuế GTGT được khấu trừ	29.252.375.604	72.323.879.941
07. Thuế và các khoản phải thu Nhà nước		
- Thuế giá trị gia tăng	57.927.865	-
- Thuế nhà đất, tiền thuê đất	-	6.757.002
- Thuế tiêu thụ đặc biệt	-	-
- Thuế xuất, nhập khẩu	-	-
- Thuế thu nhập doanh nghiệp	5.660.623.200	215.551.740
- Thuế thu nhập cá nhân	314.664.091	668.878.716
Cộng	6.033.215.156	891.187.458
08. Tài sản ngắn hạn khác		
09. Các khoản phải thu dài hạn khác		
- Phải thu dài hạn của khách hàng	-	-



- Trả trước cho người bán dài hạn	-	13.184.628.740
- Phải thu dài hạn khác	41.042.179.445	41.044.879.445
Cộng	41.042.179.445	54.229.508.185

10. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình

Khoản mục	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị dụng cụ	TSCĐ hữu hình khác	Tổng cộng
Nguyên giá TSCĐ hữu hình						
Số dư đầu kỳ	1.640.675.164.149	297.957.647.966	457.369.696.404	7.505.489.350	4.031.661.304	2.407.539.659.173
- Mua trong kỳ	541.715.680	435.176.945	5.798.975.453	53.800.000	640.480.500	7.470.148.578
- Đầu tư XDCB hoàn thành	1.746.401.488	-	-	-	-	1.746.401.488
- Tăng khác	-	-	-	-	-	-
- Chuyển sang BĐS đầu tư	-	-	-	-	-	-
- Thanh lý, nhượng bán	1.963.677.466	897.814.452	20.219.073.943	30.470.880	-	23.111.036.741
- Giảm khác	-	-	-	-	-	-
Số dư cuối kỳ	1.640.999.603.851	297.495.010.459	442.949.597.914	7.528.818.470	4.672.141.804	2.393.645.172.498
Giá trị hao mòn lũy kế						
Số dư đầu kỳ	703.261.987.877	143.950.069.281	310.774.335.488	5.258.848.754	3.117.204.895	1.166.362.446.295
- Khấu hao trong kỳ	29.405.480.589	18.224.350.236	20.478.475.863	364.567.726	358.576.778	68.831.451.192
- Tăng khác	-	-	-	-	-	-
- Tăng nhận bàn giao						
- Chuyển sang BĐS đầu tư	-	-	-	-	-	-
- Thanh lý, nhượng bán	1.886.213.005	820.696.562	17.002.357.471	29.289.088	-	19.738.556.126
- Giảm khác	-	-	-	-	-	-
Số dư cuối kỳ	730.781.255.461	161.353.722.955	314.250.453.880	5.594.127.392	3.475.781.673	1.215.455.341.361
Giá trị còn lại của TSCĐ hữu hình						
- Tại ngày đầu kỳ	937.413.176.272	154.007.578.685	146.595.360.916	2.246.640.596	914.456.409	1.241.177.212.878
- Tại ngày cuối kỳ	910.218.348.390	136.141.287.504	128.699.144.034	1.934.691.078	1.196.360.131	1.178.189.831.137

11. Tăng giảm tài sản cố định vô hình

Khoản mục	Quyền sử dụng đất	Bản quyền, bằng sáng chế	Giấy phép nhượng quyền	TSCĐ vô hình khác	Tổng cộng
Nguyên giá TSCĐ vô hình					
Số dư đầu kỳ	434.133.674.334	1.277.347.000	318.181.819	-	435.729.203.153
- Mua trong kỳ	-	2.378.200.000	-	-	2.378.200.000
- Tạo ra từ nội bộ doanh nghiệp	-	-	-	-	-
- Tăng do hợp nhất kinh doanh	-	-	-	-	-
- Tăng khác	-	-	-	-	-
- Thanh lý, nhượng bán	-	-	318.181.819	-	318.181.819
- Giảm khác	-	-	-	-	-
Số dư cuối kỳ	434.133.674.334	3.655.547.000	-	-	437.789.221.334

Giá trị hao mòn lũy kế					
Số dư đầu kỳ	106.323.691.309	652.312.031	318.181.819	-	107.294.185.159
- Khấu hao trong kỳ	5.297.456.466	180.260.700	-	-	5.477.717.166
- Tăng khác	-	-	-	-	-
- Thanh lý, nhượng bán	-	-	318.181.819	-	318.181.819
- Giảm khác	-	-	-	-	-
Số dư cuối kỳ	111.621.147.775	832.572.731	-	-	112.453.720.506
Giá trị còn lại của TSCĐ vô hình					
- Tại ngày đầu kỳ	327.809.983.025	625.034.969	-	-	328.435.017.994
- Tại ngày cuối kỳ	322.512.526.559	2.822.974.269	-	-	325.335.500.828

12. Bất động sản đầu tư

Khoản mục	Số đầu kỳ	Tăng trong kỳ	Giảm trong kỳ	Số cuối kỳ
Nguyên giá bất động sản đầu tư	226.352.419.154	-	-	226.352.419.154
- Quyền sử dụng đất	212.496.617.975	-	-	212.496.617.975
- Nhà cửa, vật kiến trúc	13.855.801.179	-	-	13.855.801.179
- Nhà xưởng và văn phòng cho thuê	-	-	-	-
- Cơ sở hạ tầng	-	-	-	-
Giá trị hao mòn lũy kế	50.937.579.414	1.890.652.708	-	52.828.232.122
- Quyền sử dụng đất	38.688.588.319	1.709.749.458	-	40.398.337.777
- Nhà cửa, vật kiến trúc	12.248.991.095	180.903.250	-	12.429.894.345
- Nhà xưởng và văn phòng cho thuê	-	-	-	-
- Cơ sở hạ tầng	-	-	-	-
Giá trị còn lại của bất động sản đầu tư	175.414.839.740	-	1.890.652.708	173.524.187.032
- Quyền sử dụng đất	173.808.029.656	-	1.709.749.458	172.098.280.198
- Nhà cửa, vật kiến trúc	1.606.810.084	-	180.903.250	1.425.906.834
- Nhà xưởng và văn phòng cho thuê	-	-	-	-
- Cơ sở hạ tầng	-	-	-	-

13. Tài sản dở dang dài hạn

	Cuối quý	Đầu năm
- Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	39.164.991.947	37.973.870.280
- Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	595.245.372.034	575.923.503.949
Cộng	634.410.363.981	613.897.374.229

14. Đầu tư tài chính dài hạn:

- Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	358.369.508.116	351.642.761.899
- Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	-	-
Cộng	358.369.508.116	351.642.761.899

15. Tài sản dài hạn khác

- Chi phí trả trước dài hạn	209.229.003.527	252.124.976.076
- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	-	-

	Cộng	209.229.003.527	252.124.976.076
16. Phải trả người bán			
16.1 Phải trả người bán ngắn hạn		1.034.054.820.690	1.013.548.099.677
16.2 Phải trả người bán dài hạn		22.024.200.000	22.024.200.000
	Cộng	1.056.079.020.690	1.035.572.299.677
17. Người mua trả tiền trước			
17.1 Người mua trả tiền trước ngắn hạn		5.834.211.076	1.171.488.759
17.2 Người mua trả tiền trước dài hạn		-	-
	Cộng	5.834.211.076	1.171.488.759
18. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước			
- Thuế giá trị gia tăng		2.762.521.745	5.924.822.914
- Thuế giá trị gia tăng hàng nhập khẩu		6.798.965.519	47.912.838.989
- Thuế tiêu thụ đặc biệt		2.951.451.812	13.471.355.144
- Thuế xuất, nhập khẩu		-	-
- Thuế thu nhập doanh nghiệp		3.728.145.244	4.363.741.970
- Thuế thu nhập cá nhân		120.772.785	1.137.412.897
- Thuế tài nguyên		-	-
- Thuế nhà đất		-	-
- Thuế bảo vệ môi trường		162.555.533.294	152.920.487.834
- Thuế môn bài		-	-
- Các khoản phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác		41.530.000	53.400.000
	Cộng	178.958.920.399	225.784.059.748
19. Phải trả người lao động		12.273.647.864	19.446.367.199
20. Chi phí phải trả			
20.1 Chi phí phải trả ngắn hạn		3.428.550.821	7.290.328.193
20.2 Chi phí phải trả dài hạn		-	-
	Cộng	3.428.550.821	7.290.328.193
21. Doanh thu chưa thực hiện			
21.1 Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn		68.850.103	-
21.2 Doanh thu chưa thực hiện dài hạn		222.390.562.103	231.504.745.859
	Cộng	222.459.412.206	231.504.745.859
22. Vay và nợ thuê tài chính			
22.1 Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn		4.528.802.075.127	3.878.595.438.512
22.2 Vay và nợ thuê tài chính dài hạn		28.600.453.000	40.239.463.000
	Cộng	4.557.402.528.127	3.918.834.901.512
23. Các khoản phải trả, phải nộp khác			
- Tài sản thừa chờ giải quyết		-	-
- Kinh phí công đoàn		-	-
- Bảo hiểm xã hội		-	-
- Bảo hiểm y tế		-	-

- Bảo hiểm thất nghiệp	-	-
- Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn	-	-
- Các khoản phải trả, phải nộp khác	36.581.896.608	315.997.277.110
- Phải trả dài hạn khác	20.179.023.338	23.012.613.042

Cộng **56.760.919.946** **339.009.890.152**

24. Quỹ khen thưởng phúc lợi 46.760.884.577 47.454.734.683

25. Quỹ bình ổn giá 391.443.830.403 390.858.195.308

26. Vốn chủ sở hữu

a Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

Chỉ tiêu	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Cổ phiếu quỹ	Chênh lệch đánh giá lại Tài sản	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Lợi ích cổ đông không kiểm soát	Cộng
ĐCK trước ĐK này	2.366.000.000.000	(243.800.000)	(25.242.423.594)	32.530.533.229	107.572.856.881	363.289.340.943	2.843.906.507.459
Tăng trong năm	-	-	-	4.913.521.922	36.663.630.600	12.389.915.650	53.967.068.172
Giảm trong năm	-	-	-	-	-	-	-
đầu cuối	2.366.000.000.000	(243.800.000)	(25.242.423.594)	37.444.055.151	144.236.487.481	375.679.256.593	2.897.873.575.631

b Chi tiết vốn đầu tư của CSH

	Cuối quý	Đầu năm
- Vốn góp của Nhà nước	851.760.000.000	851.760.000.000
- Vốn góp của các đối tượng khác	1.514.240.000.000	1.514.240.000.000
Cộng	2.366.000.000.000	2.366.000.000.000

VI. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh

	Quý này năm nay	Quý này năm trước
27. Tổng DT bán hàng và cung cấp dịch vụ (MS 01)	5.225.100.041.881	4.441.687.259.335
28. Giá vốn hàng bán (MS 11)	5.021.156.683.676	4.280.808.430.694
29. Doanh thu hoạt động tài chính		
- Lãi tiền gửi, tiền cho vay	9.876.232.573	5.466.241.123
- Cổ tức, lợi nhuận được chia	-	-
- Lãi chênh lệch tỷ giá	4.940.335.940	26.964.764.063
- Doanh thu hoạt động tài chính khác	-	-
Cộng	14.816.568.513	32.431.005.186
30. Chi phí tài chính (MS 22)		
- Lãi tiền vay	59.136.184.416	55.189.479.134
- Lỗ chênh lệch tỷ giá	5.590.437.003	4.813.158.202
- Chi phí tài chính khác	-	-
Cộng	64.726.621.419	60.002.637.336
31. Phần lãi hoặc lỗ trong liên doanh, liên kết (MS 24)	10.741.673.197	7.761.419.380
32. Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp		
- Chi phí nhân viên	32.517.363.813	30.294.880.542

- Chi phí vật liệu, bao bì	1.701.291.108	828.176.200
- Chi phí dụng cụ, đồ dùng	803.763.477	528.160.837
- Chi phí khấu hao TSCĐ	13.147.223.687	12.699.888.887
- Thuế, phí và lệ phí	-	-
- Chi phí dự phòng	57.447.190	-
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	46.507.335.812	28.487.495.083
- Chi phí khác	48.150.947.485	41.312.773.346
Cộng	142.885.372.572	114.151.374.895
33. Thu nhập khác	1.327.903.109	61.095.593.711
34. Chi phí khác	1.259.695.297	56.938.266.616
35. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành (MS 51)		
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành	2.835.711.672	3.184.299.088
- Điều chỉnh chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp của các năm trước vào chi phí thuế thu nhập hiện hành năm nay	-	-
- Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	2.835.711.672	3.184.299.088
36. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại (MS 52)		
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời phải chịu thuế	-	-

Ngày 30 tháng 10 năm 2025

Lập biểu

P.Kế toán trưởng

Tổng giám đốc





Nguyễn Ngọc Ngân

Nguyễn Ngọc Trí Đăng

Phạm Thị Băng Trang

